

Số: /NQ-HĐND

TP. Bắc Kạn, ngày tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN KHÓA VII,
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THÁNG 10 NĂM 2024**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 15/10/2022 của BTV Tỉnh ủy Bắc Kạn, định hướng phát triển riêng cho thành phố Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bắc Kạn;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 31/3/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-

2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bắc Kạn.

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bắc Kạn dự thảo Nghị quyết thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Kạn, với các nội dung như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030:

Tổng diện tích tự nhiên:	13.209,57 ha
Trong đó: - Đất nông nghiệp diện tích	10.069,57 ha
- Đất phi nông nghiệp diện tích	3.087,00 ha
- Đất chưa sử dụng diện tích	53,00 ha

(Chi tiết trong Phụ lục số 01 kèm theo)..

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.320,23 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,18 ha.

(Chi tiết trong Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là: 16,07 ha.

(Chi tiết trong Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND thành phố hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; chỉ đạo tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn khóa VII, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- TT Thành ủy, HĐND thành phố;
- LĐ UBND, UB MTTQ thành phố;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT ĐU, HĐND, UBND, UB MTTQ các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.

Gửi bản giấy:

- TT HĐND thành phố;
- Phòng TN-MT thành phố;
- LĐ và kế toán VP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT, TH, HSKH.

PHÓ CHỦ TỊCH

Lòng Hoàng Diệu

PHỤ LỤC SỐ 01:
DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
					Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		13.699,00	-489,43	13.209,57	100,00
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.559,00	-489,43	10.069,57	76,23
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	380,00	0,00	380,00	3,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>257,00</i>	<i>0,00</i>	<i>257,00</i>	<i>67,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		163,55	163,55	1,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,00	0,00	286,00	2,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.670,00	-85,03	2.584,97	25,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	594,00	-248,03	345,97	2,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.217,00	0,00	6.217,00	61,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.916,00</i>	<i>0,00</i>	<i>1.916,00</i>	<i>30,82</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		71,85	71,85	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		20,23	20,23	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.087,00	0,00	3.087,00	23,37
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	401,00	0,00	401,00	12,99
2.2	Đất an ninh	CAN	58,00	0,00	58,00	1,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,00	0,00	101,00	3,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,00	0,00	180,00	5,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,00	0,00	37,00	1,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	95,00		95,00	3,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		120,12	120,12	3,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	883,00	176,25	1.059,25	34,31
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	577,00	0,00	577,00	54,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
					Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)
-	Đất thủy lợi	DTL	58,00	0,00	58,00	5,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,00	0,00	24,00	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	49,00	0,00	49,00	4,63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	68,00	0,00	68,00	6,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,00	0,00	34,00	3,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,00	0,00	71,00	6,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,00	0,00	2,00	0,19
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,00		1,00	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83,00	0,00	83,00	7,84
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00	0,00	3,00	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,00	0,00	70,00	6,61
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,38	0,38	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		11,14	11,14	1,05
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,01	0,01	0,00
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		2,98	2,98	0,28
-	Đất chợ	DCH		4,76	4,76	0,45
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	2,00		2,00	0,06
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,68	3,68	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	157,00	0,00	157,00	5,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	523,00	0,00	523,00	16,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,00	0,00	44,00	1,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,00	0,00	9,00	0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,35	0,35	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		148,15	148,15	4,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		148,45	148,45	4,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,00	0,00	53,00	0,40

PHỤ LỤC SỐ 02:
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.320,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	107,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>90,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	176,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	152,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	865,19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.8	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,18

PHỤ LỤC SỐ 03:
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		16,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,07
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	